

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 03-11-2022

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Đức Tâm

Ông Lê Thành Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng Tường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 338/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1987 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Huỳnh Tấn L, sinh năm 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Huỳnh Tấn Đ, sinh năm 1962

- Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Đ, bà L có yêu cầu giải quyết vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn yêu cầu, văn bản trình bày ý kiến, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Huỳnh Tấn L kết hôn vào năm 2017, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Bến

Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/01/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến tháng 7/2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tiền bạc, chị và cha mẹ chồng tính tình không hợp, thường xuyên cãi nhau nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị và anh L có 01 con chung là cháu Huỳnh Minh K, sinh ngày 12/11/2018, hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K. Chị yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị và anh L có tài sản chung là căn nhà được xây dựng trên phần đất thuộc thửa số 37, tờ bản đồ số 14 của cha mẹ chồng là ông Huỳnh Tấn Đ, bà Trịnh Thị L. Nhà có kết cấu cột bê tông, cốt thép, nền lát gạch men, mái tole, trần nhựa, tường sơn, vách ngăn phòng, diện tích 50m², giá trị còn lại là 160.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k. Chị yêu cầu anh L hoàn trả cho chị giá trị ½ căn nhà là 80.000.000 đồng. Đối với 12 chỉ vàng 24k, anh L đã giao cho chị 06 chỉ vàng nên chị rút yêu cầu khởi kiện đối với phần này.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Huỳnh Tấn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, thời gian chung sống, ly thân và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên, anh còn thương vợ, thương con nên anh không đồng ý ly hôn và có yêu cầu rút đơn khởi kiện. Trường hợp chị T kiên quyết ly hôn thì anh cũng không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là cháu Huỳnh Minh K, sinh ngày 12/11/2018, hiện nay đang sống với chị T. Nếu ly hôn anh đồng ý để chị T được tiếp tục nuôi con. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: gồm có nhà và 12 chỉ vàng 24k như chị T trình bày là đúng. Anh đã giao cho chị T 06 chỉ vàng 24k và chị T đã rút yêu cầu khởi kiện nên anh không có ý kiến. Đối với căn nhà hiện nay anh đang quản lý, sử dụng. Anh thống nhất giá trị căn nhà còn lại là 160.000.000 đồng để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Trường hợp Tòa buộc ly hôn thì anh đồng ý hoàn trả cho chị T giá trị ½ căn nhà là 80.000.000 đồng và anh được sở hữu đối với căn nhà này.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Tấn Đ, bà Trịnh Thị L có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:

Sau khi kết hôn, anh L và chị T về sinh sống tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Anh L đi làm, còn chị T ở nhà lo cho gia đình. Do cách cư xử không tốt nên

chị T với anh L và cha mẹ chồng hay cãi nhau. Mâu thuẫn kéo dài nhiều năm nhưng không khắc phục được nên anh L yêu cầu ly hôn với chị T. Quá trình sinh sống anh L, chị T có xây dựng nhà trên đất của ông bà tại ấp L, xã P, huyện G. Căn nhà trên đất do anh L, chị T tự thỏa thuận giải quyết, ông bà không có ý kiến gì.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa anh L rút đơn yêu cầu khởi kiện đối với chị T, chị T giữ nguyên yêu cầu phản tố. Căn cứ theo quy định tại Điều 244, 245 đề nghị Hội đồng xét xử thay đổi địa vị tố tụng theo đó bị đơn chị T trở thành nguyên đơn và nguyên đơn anh L trở thành bị đơn; Ông Đ, bà L tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và tiếp tục giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim T về việc xin ly hôn với anh Huỳnh Tấn L. Về con chung: Giao con chung là cháu Huỳnh Minh K, sinh ngày 12/11/2018 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Buộc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Buộc anh L có trách nhiệm hoàn trả cho chị T giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà là 80.000.000 đồng. Anh L được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà cột bê tông, cốt thép, nền lát gạch men, mái tole, trần nhựa, tường sơn, vách ngăn phòng, diện tích 50m². Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị T về việc yêu cầu anh L trả 06 chỉ vàng 24k. Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Huỳnh Tấn L rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với chị Nguyễn Thị Kim T. Bị đơn chị Nguyễn Thị Kim T không đồng ý rút đơn yêu cầu giải quyết chia tài sản chung khi ly hôn và có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu được ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh L. Xét thấy, việc anh L tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh L và thay đổi địa vị tố tụng theo đó bị đơn là chị T trở thành nguyên đơn; Người bị kiện theo yêu cầu của chị T là anh L trở thành bị đơn; Ông Đ, bà L tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 244, 245 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chị Nguyễn Thị Kim T có yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con và yêu cầu chia tài sản khi ly hôn với anh Huỳnh Tấn L, cư trú tại ấp L, xã P, huyện G, tỉnh

Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đ, bà L có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ, bà L là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh L kết hôn vào năm 2017, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/01/2017 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo đó, chị T cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến tháng 7/2022, chị và anh L phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tiền bạc, chị và cha mẹ chồng tính tình không hợp, thường xuyên cãi nhau nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Anh L cũng thừa nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn như chị T trình bày là đúng nhưng anh còn thương vợ, thương con nên anh không đồng ý ly hôn. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị T và anh L đoàn tụ nhưng không thành, chị T vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn đã chứng tỏ chị không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh L. Hơn nữa, chị T và anh L không còn chung sống với nhau, chị T đã về gia đình ruột sinh sống, mỗi người có một cuộc sống riêng. Mặc khác, trong thời gian ly thân anh L không có biện pháp nào để cải thiện, khắc phục mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh L đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh L là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh L có 01 con chung là cháu Huỳnh Minh K, sinh ngày 12/11/2018. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K. Xét thấy, cháu K hiện nay đang sống với chị T, cháu còn nhỏ (4 tuổi) rất cần có sự chăm sóc trực tiếp từ mẹ. Hơn nữa, theo xác nhận của Hiệu trưởng Trường mầm non A thì cháu K đang học lớp chồi 2 tại trường. Tại tòa, anh L cũng đồng ý để chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu K, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu cần giao cháu K cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu K và có yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét thấy, căn cứ theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình quy định người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực

hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh L có việc làm, thu nhập ổn định. Tại tòa, anh L cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con nên yêu cầu của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật được chấp nhận. Buộc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị T mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày tuyên án cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T trình bày tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm có 01 căn nhà được xây dựng trên phần đất của cha mẹ chồng là ông Huỳnh Tấn Đ, bà Trịnh Thị L, thuộc thửa số 37, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nhà có kết cấu cột bê tông, cốt thép, nền lát gạch men, mái tole, trần nhựa, tường sơn, vách ngăn phòng, diện tích 50m², giá trị còn lại là 160.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k. Chị T yêu cầu được nhận giá trị ½ căn nhà là 80.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24k. Tại phiên tòa anh L cũng thống nhất các tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý hoàn trả cho chị T giá trị ½ căn nhà là 80.000.000 đồng nên yêu cầu của chị T là có căn cứ được chấp nhận. Anh L được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu đối với căn nhà. Đối với 12 chỉ vàng 24k, anh L đã giao và chị T đã nhận đủ 06 chỉ vàng này. Do đó, chị T rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu anh L trả 06 chỉ vàng. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên đình chỉ đối với phần yêu cầu này của chị T là phù hợp.

[2.4] Về nợ chung: Chị T, anh L khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp. Về án phí cấp dưỡng nuôi con anh L phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị T, anh L phải chịu mỗi người 5% trên giá trị tài sản được nhận. Cụ thể như sau:

Chị T phải chịu số tiền 80.000.000 đồng x 5% = 4.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

Anh L phải chịu số tiền 80.000.000 đồng x 5% = 4.000.000 đồng.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 217, 227, 228, 244, 245, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Tân L về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con với chị Nguyễn Thị Kim T.

Thay đổi địa vị tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị Kim T trở thành nguyên đơn và nguyên đơn anh Huỳnh Tấn L trở thành bị đơn.

2. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim T đối với anh Huỳnh Tấn L.

Chị Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với anh Huỳnh Tấn L.

3. Về con chung: Giao cháu Huỳnh Minh K, sinh ngày 12/11/2018 cho chị Nguyễn Thị Kim T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Buộc anh Huỳnh Tấn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày tuyên án cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Anh Huỳnh Tấn L được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim T đối với anh Huỳnh Tấn L.

Buộc anh Huỳnh Tấn L có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kim T giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà với số tiền là 80.000.000 đồng.

Anh Huỳnh Tấn L được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu đối với căn nhà cột bê tông, cốt thép, nền lát gạch men, mái tole, trần nhựa, tường sơn, vách ngăn phòng, diện tích 50m², được xây dựng trên phần đất của ông Huỳnh Tấn Đ, bà Trịnh Thị L, thuộc thửa số 37, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim T về việc yêu cầu anh Huỳnh Tấn L trả 06 chỉ vàng 24k.

5. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kim T và anh Huỳnh Tấn L khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

6. Về án phí:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0010983 ngày 31/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Huỳnh Tấn L phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009180 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 2.750.000đ (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009241 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Huỳnh Tấn L phải chịu là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã A, huyện M;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang

